VIETNAM 1:50,000

PHÁT HÀNH LẦN THỨ 2 - NGD
EDITION 2-NGD

NINH LÂM

SHEET 6834 II
SERIES L7014

TÂN-PHƯỚC (3) 5.5 KM. HỘI-KHÁNH (1) 2.8 KM.
HỘI-KHÁNH (2) 4.0 KM. NHÂN-THỌ (1) 1.3 KM.

TUẦN LỄ 1.4 KM.

BIỂN ĐÔNG

BÀI HÒN NGANG

BÀI CÁT THẢM

PORT DAYOT

LẠCH CỬA LỚN

LẠCH CỬA BÉ

LẠCH CỔ CÒ

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1.000 MÉT; KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIỀU.....U.T.M.
CAO ĐỘ CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẦU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ĂN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY.....AMS (SX) U.S. ARMY 1966
CONTROL BY.....NGD VIET NAM USAMSFE 29 TH ENGR BN
SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COASTAL HYDROGRAPHY FROM.....NAVOCEANO CHARTS
REVISED BY.....NGD VIET NAM (PHOTOS 1969-1970)
MAPS PARTIALLY FIELD CHECKED 1971

SƠ ĐỒ BẢN LỤC QUÂN HOA KỲ.....SOẠN THẢO NĂM 1966
HOẠCH ĐỒ TRẮC ĐỊA DO.....NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM
USAMSFE TIỂU ĐOÀN 29 CBHK VÀ SỞ ĐỊA DƯ ĐÔNG DƯƠNG THIẾT LẬP
CHI TIẾT THỦY ĐẠO THEO HẢI ĐỒ CỦA NAVOCEANO HOA KỲ
NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA VIỆT NAM.....HIỆN CHỈNH
(KHÔNG ẢNH 1969 - 1970)
BẢN ĐỒ ĐƯỢC KIỂM SOÁT MỘT PHẦN NGOÀI ĐỊA THẾ NĂM 1971

GLOSSARY - CỒ-TỪ

Bãi	bay
Gò	mountain
Cửa	river mouth
Hòn	island
Hòn	mountain
Lạch	channel
Mũi	cape
Núi	mountain
Sông	stream
Vũng	gulf

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

1965 G-M ANGLE GÓC V-T 1° (20 MILS; MIL)

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°21' (6 MILS; MIL)

TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ

GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

LEGEND — CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
TÀI-LIỆU BỔ BẢN NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG - SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường trắng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cán đá hay trắng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — Đường trắng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cán đá hay trắng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — QL 1
Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác — TL 7A / LTĐ 88 / 548

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu xây
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on levee — Đường đắp
Levee; Wall — Bờ đắp; Tường
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Nhà nguyện; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phân boundary — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name — Tên vùng hay địa-điểm — HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator — Ruộng muối
Limestone mountain — Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Thác lớn
Small falls — Thác nhỏ — Falls
Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
Clear forest — Rừng thưa
Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Gốc; Bụi rậm
Pine. Bamboo — Thông; Tre

Depth curves; Soundings in meters — Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét
Sunken rocks — Mỏm đá ngầm
Foreshore flat; Lighthouse — Đáy biển nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef — Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef — Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck: Sunken; Exposed — Xác tàu: Chìm; Nổi
Sea wall or revetment — Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier — Cầu tàu hay đê biển

HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN
LÀ MẶT BIỂN PHỎNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA BẢN BỔ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA DƯ QUỐC GIA - DALAT
USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

ELEVATION GUIDE
CAO-ĐỘ

HIGH
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

A. Việt Nam
1. Tỉnh Khánh Hòa
a. Quận Vạn Ninh
b. Quận Ninh Hòa

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6834 IV | 6834 I
6834 III | 6834 II
6833 IV | 6833 I

Sheet 6834 II falls within ND 49-13, 1501G. 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
49P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
CQ
CP
1400

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Không cần số nhỏ chỉ dùng để ghi những toạ-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1383000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE P.JNT: △ 191 — Thí dụ: △ 191

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm toạ-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm là:

CP 22 6 93 2

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: CP226932

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải tiên tục với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 49PCP226932

STOCK NO. L701468342

NINH LÂM, VIETNAM

NHA ĐỊA-DƯ QUỐC-GIA VIỆT-NAM ẤN-HÀNH
PRINTED BY THE NATIONAL GEOGRAPHIC DIRECTORATE, VIETNAM
Ấn-hành lần thứ Nhất 9 - 71
1st Printing 9 - 71